

Số: 2135/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2022-2023 cho học sinh
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2677/QĐ-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất bổ sung gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023; Quyết định số 571/QĐ-TCĐT ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I, năm học 2022 - 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 182/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 725.820 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Thành phố Gia Nghĩa: 4.425 kg
- Huyện Đắk R'Lấp: 43.425 kg
- Huyện Tuy Đức: 269.370 kg
- Huyện Đắk Song: 26.625 kg
- Huyện Đắk Glong: 311.025 kg
- Huyện Đắk Mil: 1.875 kg
- Huyện Krông Nô: 56.250 kg
- Huyện Cư Jút: 12.825 kg

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)



Điều 2.

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Nam Tây Nguyên thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên;
(đ/c: số 32, đường Lê Thị Hồng Gấm, TP. BMT, Đắk Lắk);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX_(VN).

11

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên





NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 05 tháng học kỳ I năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số **2135** /QĐ-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến cấp xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
1	2	3	4=5+6+ 7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12=4* 10*11	15
I	Huyện Tuy Đức		3.602	-	2.842	581	94	85			269.370	
1	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Búk So	102			102			15	5	7.620	Đã trừ 30kg do HS chuyển trường
2	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	295		295				15	5	22.005	Đã trừ 120 kg do 01 HS chuyển trường và 01 HS nghỉ học sau khi phê duyệt danh sách
3	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	187		187				15	5	14.025	
4	Trường TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	48		48				15	5	3.600	
5	Trường TH Ama Trang Long	Quảng trực	286		286				15	5	21.450	
6	Trường TH Lê Đình Chinh	Quảng Trực	140		140				15	5	10.470	Đã trừ 30kg do HS chuyển trường
7	Trường TH Lê Hồng Phong	Đắk Búk So	195			195			15	5	14.625	
8	Trường TH Lê Mã Lương	Đắk R'Tih	146			146			15	5	10.950	
9	Trường TH Bế Văn Đàn	Đắk R'Tih	67		67				15	5	5.025	
10	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	173		173				15	5	12.975	
11	Trường TH Tô Hiệu	Đắk Ngo	133		133				15	5	9.975	
12	Trường TH Vừ A Dính	Đắk Ngo	11		11				15	5	825	
13	Trường THCS Đắk Búk So	Đắk Búk So	212		212				15	5	15.900	
14	Trường THCS Quang Trung	Đắk R'Tih	87		87				15	5	6.525	
15	Trường THCS Ngô Quyền	Quảng Tân	60		60				15	5	4.500	
16	Trường THCS Bu Prăng	Quảng trực	176		176				15	5	13.200	
17	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	Đắk Búk So	138			138			15	5	10.350	
18	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	225		225				15	5	16.755	Đã trừ 120kg do 02 HS chuyển trường sau khi phê duyệt danh sách
19	Trường THCS&THPT Lê Hữu Trác	Đắk Ngo	575		575				15	5	43.125	
20	Trường TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	Quảng Tân	167		167				15	5	12.525	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến cấp xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Đắk Búk So	179				94	85	15	5	12.945	Đã trừ 480kg do 08 HS nghỉ học sau khi phê duyệt danh sách
II	Huyện Krông Nô		750	-	-	504	236	10			56.250	
1	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	57				54	3	15	5	4.275	
2	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sôr	111				107	4	15	5	8.325	
3	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	78				75	3	15	5	5.850	
4	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	41			41			15	5	3.075	
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	9			9			15	5	675	
6	Trường TH Trần Phú	TT. Đắk Mâm	7			7			15	5	525	
7	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	102			102			15	5	7.650	
8	Trường TH Bé Văn Đàn	Quãng Phú	124			124			15	5	9.300	
9	Trường THCS Quãng Phú	Quãng Phú	196			196			15	5	14.700	
10	Trường THCS Đắk Mâm	Đắk Mâm	23			23			15	5	1.725	
11	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Nang	2			2			15	5	150	
III	Huyện Đắk Glong		4.147	-	3.680	-	412	55			311.025	
1	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	93		93				15	5	6.975	
2	Trường THPT Đắk Glong	Bon R dạ	341				321	20	15	5	25.575	
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	68		68				15	5	5.100	
4	Trường TH & THCS Trần Quốc Toán	Đắk Ha	104		104				15	5	7.800	
5	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	271		271				15	5	20.325	
6	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	585		585				15	5	43.875	
7	Trường TH & THCS Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	54		54				15	5	4.050	
8	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	423		423				15	5	31.725	
9	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	176		176				15	5	13.200	
10	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	126				91	35	15	5	9.450	
11	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	310		310				15	5	23.250	
12	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	41		41				15	5	3.075	
13	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Hòa	53		53				15	5	3.975	
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa	36		36				15	5	2.700	
15	Trường TH & THCS Đắk Plao	Đắk Plao	191		191				15	5	14.325	
16	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	40		40				15	5	3.000	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến cấp xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
17	Trường THCS Đắc Nang	Đắc Som	137		137				15	5	10.275	
18	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắc Som	131		131				15	5	9.825	
19	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắc Som	218		218				15	5	16.350	
20	Trường PTDTBT THCS Đắc R'Măng	Đắc R'Măng	306		306				15	5	22.950	
21	Trường TH Lê Lợi	Đắc R'Măng	78		78				15	5	5.850	
22	Trường TH La Văn Cầu	Đắc R'Măng	365		365				15	5	27.375	
IV	Huyện Cư Jút		171	-	-	133	31	7			12.825	
1	Trường TH Lương Thế Vinh	Nam Dong	3			3			15	5	225	
2	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Tâm Thắng	1			1			15	5	75	
3	Trường TH Lê Hồng Phong	Nam Dong	3			3			15	5	225	
4	Trường TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	21			21			15	5	1.575	
5	Trường TH Lê Lợi	Ea Pô	1			1			15	5	75	
6	Trường THCS Phan Đình Phùng	Tâm Thắng	1			1			15	5	75	
7	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	41			41			15	5	3.075	
8	Trường TH Nguyễn Du	Đắc Wil	30			30			15	5	2.250	
9	Trường TH Lê Quý Đôn	Đắc Wil	13			13			15	5	975	
10	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắc Wil	19			19			15	5	1.425	
11	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	37				31	6	15	5	2.775	
12	Trường THPT Phan Chu Trinh	Ea T'Ling	1					1	15	5	75	
V	Thị xã Gia Nghĩa		59	-	-	-	24	35			4.425	
1	Trường THPT Chu Văn An	TP. Gia Nghĩa	24				6	18	15	5	1.800	
2	Trường THPT Gia Nghĩa	TP. Gia Nghĩa	35				18	17	15	5	2.625	
VI	Huyện Đắc Mil		25	-	16	-	9	-			1.875	
1	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	Đắc R'la	16		16				15	5	1.200	
2	Trường THPT Quang Trung	Đắc R'la	9				9		15	5	675	
VII	Huyện Đắc Song		355	-	-	353	-	2			26.625	
1	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	120			120			15	5	9.000	
2	Trường TH Trưng Vương	Trường Xuân	109			109			15	5	8.175	
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	124			124			15	5	9.300	
4	Trường THPT Đắc Song	TT. Đức An	2					2	15	5	150	
VIII	Huyện Đắc R'Lấp		579	-	146	-	324	109			43.425	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến cấp xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng dề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV				
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	146		146			15	5	10.950	
2	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	74				74	15	5	5.550	
3	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Nghĩa Thắng	3				3	15	5	225	
4	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	108				75	15	5	8.100	
5	Trường THPT Phạm Văn Đồng	TT. Kiến Đức	248				172	15	5	18.600	
TỔNG CỘNG			9.688	0	6.684	1.571	1.130	303		725.820	

Ghi chú:

Nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú.

Nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.